

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 601/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà tại Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2022 (kèm theo Bản đồ hiện trạng năm 2020 và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 711/TTr-STMMT ngày 08/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lộc Hà (kèm Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/10.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.697,31	100,00	11.697,31	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.052,57	68,84	7.085,42	60,57	-967,15
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.526,56	30,15	3.206,11	27,41	-320,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.945,72	25,18	2.473,62	21,15	-472,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	881,34	7,53	322,67	2,76	-558,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	904,43	7,73	764,93	6,54	-139,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.151,36	9,84	996,32	8,52	-155,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	941,58	8,05	745,04	6,37	-196,54
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	50,98	0,44	50,98	0,44	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	318,29	2,72	474,95	4,06	156,66
1.8	Đất làm muối	LMU	196,39	1,68	58,44	0,50	-137,95
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,68	1,13	517,02	4,42	384,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.084,07	26,37	4.490,32	38,39	1.406,25
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,62	0,24	173,95	1,49	145,33
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	0,01	3,56	0,03	2,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,33	0,05	105,33	0,90	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,77	0,36	300,16	2,57	258,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,89	0,29	65,36	0,56	31,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	4,05	0,03	62,05	0,53	58,00
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.578,78	13,50	2.198,25	18,79	619,47
	<i>Trong đó</i>						
	Đất giao thông	DGT	927,63	7,93	1.235,08	10,56	307,45
	Đất thủy lợi	DTL	350,73	3,00	435,94	3,73	85,21
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,88	0,08	32,56	0,28	23,68
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,31	0,06	9,12	0,08	1,81
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	45,75	0,39	45,55	0,39	-0,20
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	36,33	0,31	126,97	1,09	90,64
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,55	0,00	73,07	0,62	72,52
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,29	0,01	2,74	0,02	1,45
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32	0,01	1,32	0,01	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,59	0,06	9,04	0,08	1,45
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,17	0,10	20,54	0,18	8,37
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	171,21	1,46	195,33	1,67	24,12
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			1,50	0,01	1,50
	Đất chợ	DCH	8,02	0,07	9,49	0,08	1,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			1,90	0,02	1,90
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,53	0,15	17,44	0,15	-0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,42	0,01	6,92	0,06	5,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	564,35	4,82	889,23	7,60	324,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	120,27	1,03	195,54	1,67	75,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,09	0,14	19,61	0,17	3,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	0,01	1,29	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,44	0,26	36,81	0,31	6,37
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	486,04	4,16	275,93	2,36	-210,11
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	152,67	1,31	137,01	1,17	-15,66
3	Đất chưa sử dụng	CSD	560,67	4,79	121,58	1,04	-439,10

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.402,44
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	489,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	381,46
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	108,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	293,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	155,04
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	234,44
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,93
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	70,95
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,80
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,40
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	31,40
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,41

1.3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	243,41
	Trong đó:		
1,1	Đất trồng lúa	LUA	92,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	92,00
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	69,30
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	195,69
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,97
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,14
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,45
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	75,34
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	33,59
-	Đất thủy lợi	DTL	11,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,39
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,38
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,70
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,40
-	Đất chợ	DCH	0,11
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,43
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,07

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Hà.

(Chi tiết số liệu thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04, 05, 10, 11, 12 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 và điều 2 của Quyết định này Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Lộc Hà và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn